

Transport in mammals

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 blood vessel	血管	xuè guǎn
 heart	心脏	xīn zàng
 double circulation	双循环	shuāng xún huán
 circulatory system	循环系统	xún huán xì tǒng
 pulmonary circulation	肺循环	fèi xún huán
 systemic circulation	体循环	tǐ xún huán
 artery	动脉	dòng mài
 arteriole	小动脉	xiǎo dòng mài
 capillary	毛细血管	máo xì xuè guǎn
 venule	小静脉	xiǎo jìng mài
 vein	静脉	jìng mài
 pulmonary artery	肺动脉	fèi dòng mài
 oxygen	氧气	yǎng qì
 pulmonary vein	肺静脉	fèi jìng mài
 aorta	主动脉	zhǔ dòng mài
 vena cava	腔静脉	qiāng jìng mài
 muscle	肌肉	jī ròu
 elastic	弹性	tán xìng
 lumen	管腔	guǎn qiāng
 valve	瓣膜	bàn mó
 red blood cell	红细胞	hóng xì bāo
 monocyte	单核细胞	dān hé xì bāo
 neutrophil	中性粒细胞	zhōng xìng lì xì bāo
 lymphocyte	淋巴细胞	lín bā xì bāo

English	中文	Pinyin
⊖ solvent	溶剂	róng jì
☞ specific heat capacity	比热容	bǐ rè róng
☼ plasma	血浆	xuè jiāng
⊖ tissue fluid	组织液	zǔ zhī yè
⊖ haemoglobin	血红蛋白	xuè hóng dàn bái
☞ oxygen dissociation curve	氧解离曲线	yǎng jiě lí qū xiàn
☞ saturation	饱和度	bǎo hé dù
☞ partial pressure	分压	fēn yā
→ Bohr shift	波尔位移	bō ěr wèi yí
☼ carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
✂ enzyme	酶	méi
✂ carbonic anhydrase	碳酸酐酶	tàn suān gān méi
± hydrogencarbonate ion	碳酸氢根离子	tàn suān qīng gēn lí zǐ
± chloride ion	氯离子	lǜ lí zǐ
↔ chloride shift	氯转移	lǜ zhuǎn yí
⊖ haemoglobinic acid	血红蛋白酸	xuè hóng dàn bái suān
⊖ carbamino haemoglobin	氨基甲酸血红蛋白	ān jiǎ xiān xuè hóng dàn bái
⌚ atrium	心房	xīn fáng
♥ ventricle	心室	xīn shì
↺ cardiac cycle	心动周期	xīn dòng zhōu qī
✂ systole	收缩期	shōu suō qī
☐ diastole	舒张期	shū zhāng qī
⚡ sinoatrial node	窦房结	dòu fáng jié
⚡ atrioventricular node	房室结	fáng shì jié
☞ Purkyne tissue	浦肯野组织	pǔ kěn yě zǔ zhī